

Số: /TCBC-BTP

Hà Nội, ngày tháng 9 năm 2022

**THÔNG CÁO BÁO CHÍ**

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ  
ban hành trong tháng 8 năm 2022**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012, Bộ Tư pháp ra Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 8 năm 2022 như sau:

**I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH**

Trong tháng 8 năm 2022, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật như sau:

**Các Nghị định của Chính phủ:**

1. Nghị định số 50/2022/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập;

2. Nghị định số 54/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

3. Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

4. Nghị định số 57/2022/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất;

5. Nghị định số 58/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

**Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:**

1. Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

## **II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**1. Nghị định số 50/2022/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Nghị định này bãi bỏ: Điều 9 Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học; Điều 9 Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ.

Nghị định quy định điều khoản chuyên tiếp (Điều 7) như sau: Viên chức giữ chức danh giảng viên của cơ sở giáo dục đại học công lập hoặc viên chức giữ chức danh khoa học, chức danh công nghệ tại tổ chức khoa học và công nghệ công lập đã được cấp có thẩm quyền quyết định việc kéo dài thời gian làm việc theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học hoặc Điều 9 Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ từ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 141/2013/NĐ-CP, Nghị định số 40/2014/NĐ-CP.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

Ngày 20/11/2019, Quốc hội khóa XIV thông qua Bộ luật Lao động năm 2019 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2021). Tại khoản 4 Điều 169 Bộ luật này quy định: “Người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao và một số trường hợp đặc biệt có thể nghỉ hưu ở tuổi cao hơn nhưng không quá 05 tuổi so với quy định tại khoản 2 Điều này tại thời điểm nghỉ hưu, trừ trường hợp pháp luật có

quy định khác” và giao Chính phủ quy định chi tiết vấn đề này (khoản 5 Điều 169). Theo quy định tại khoản 3 Điều 220 Bộ luật Lao động, chế độ lao động đối với viên chức do các văn bản pháp luật khác quy định nhưng tùy từng đối tượng mà được áp dụng một số quy định trong Bộ luật này. Trong khi đó, khoản 1 Điều 46 Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019) quy định: “Viên chức được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về lao động và pháp luật về bảo hiểm xã hội”. Như vậy, căn cứ các quy định này, Chính phủ có thẩm quyền quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập.

Hiện nay quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập được quy định tại nhiều văn bản khác nhau, như:

(1) Luật Giáo dục đại học năm 2012 (ban hành sau Luật Viên chức) quy định: “Giảng viên có trình độ tiến sĩ, giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư công tác trong cơ sở giáo dục đại học có thể kéo dài thời gian làm việc kể từ khi đủ tuổi nghỉ hưu để giảng dạy, nghiên cứu khoa học, nếu có đủ sức khỏe, tự nguyện kéo dài thời gian làm việc, đồng thời cơ sở giáo dục đại học có nhu cầu” (Khoản 4 Điều 56). Thực hiện quy định của Luật Giáo dục đại học năm 2012 và theo nhiệm vụ được phân công, Bộ Giáo dục và Đào tạo trình Chính phủ ban hành Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học, theo đó tại Điều 9 Nghị định số 141/2013/NĐ-CP quy định: Giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư và giảng viên có trình độ tiến sĩ đang công tác tại cơ sở giáo dục đại học được kéo dài thời gian làm việc kể từ khi đủ tuổi nghỉ hưu để giảng dạy, nghiên cứu khoa học. Thời gian kéo dài làm việc đối với giảng viên có trình độ tiến sĩ là không quá 5 năm; đối với giảng viên có chức danh phó giáo sư là không quá 7 năm và đối với giảng viên có chức danh giáo sư là không quá 10 năm. Trong thời gian làm việc kéo dài được xác định là giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học; được hưởng lương và các chính sách, chế độ khác theo quy định đối với giảng viên.

(2) Thực hiện Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 và theo nhiệm vụ được phân công, Bộ Khoa học và Công nghệ trình Chính phủ ban hành Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ, theo đó, tại Điều 9 Nghị định số 40/2014/NĐ-CP quy định: Cá nhân giữ chức danh khoa học, chức danh công nghệ tại tổ chức khoa học và công nghệ công lập được xem xét kéo dài thời gian công tác để nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và không giữ chức vụ quản lý. Thời gian công tác kéo dài không quá 10 năm đối với giáo sư,

người giữ chức danh khoa học, chức danh công nghệ hạng I là tiến sĩ khoa học; không quá 7 năm đối với phó giáo sư, người giữ chức danh khoa học, chức danh công nghệ hạng I; không quá 5 năm đối với người giữ chức danh khoa học, chức danh công nghệ hạng II là tiến sĩ.

Như vậy, ngoài quy định của Bộ luật Lao động năm 2019, quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập còn được quy định tại nhiều văn bản khác nhau (như đã nêu trên). Vì vậy, để bảo đảm tính thống nhất, tính khả thi về thực hiện nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập, tránh sự chồng chéo thì cần có 01 Nghị định của Chính phủ để quy định thống nhất việc nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với người có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao làm việc trong tất cả các lĩnh vực sự nghiệp nếu có nhu cầu và trong một số trường hợp đặc biệt khác là cần thiết, có cơ sở pháp lý.

- Mục đích ban hành:

+ Xây dựng Nghị định để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong việc thực hiện quy định nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với viên chức có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao và một số trường hợp đặc biệt khác trong đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Khắc phục những bất cập về thực hiện quy định nghỉ hưu ở tuổi cao hơn tại các văn bản khác nhau.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 3 Chương, 8 Điều. Cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung, bao gồm 2 Điều (Điều 1 và Điều 2), quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

- Chương II: Quy định cụ thể, bao gồm 3 Điều (từ Điều 3 đến Điều 5), quy định về nguyên tắc; điều kiện, trình tự, thủ tục xem xét, quyết định nghỉ hưu ở tuổi cao hơn; chế độ, chính sách đối với viên chức được nghỉ hưu ở tuổi cao hơn.

- Chương III: Điều khoản thi hành, bao gồm 3 điều (từ Điều 6 đến Điều 8), quy định về hiệu lực thi hành; điều khoản chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành.

Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định quy định việc nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với viên chức có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao trong đơn vị sự nghiệp công lập và viên chức làm việc trong một số lĩnh vực sự nghiệp đặc thù.

- Đối tượng áp dụng gồm: Viên chức có học hàm Giáo sư, Phó giáo sư; Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp có yêu cầu tiêu chuẩn trình độ đào tạo là Tiến sĩ hoặc chuyên khoa II; Giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần; Viên chức có chuyên môn, kỹ thuật cao trong một số lĩnh vực sự nghiệp đặc thù theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Các quy định chính:

+ Về thời gian nghỉ hưu ở tuổi cao hơn: Theo quy định tại khoản 4 Điều 169 Bộ luật Lao động năm 2019 thì người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao và một số trường hợp đặc biệt có thể nghỉ hưu ở tuổi cao hơn nhưng không quá 05 tuổi so với quy định tại khoản 2 Điều này tại thời điểm nghỉ hưu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 169 Bộ luật Lao động 2019 quy định: “Tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ 62 tuổi đối với lao động nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035. Kể từ năm 2021, tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường là đủ 60 tuổi 03 tháng đối với lao động nam và đủ 55 tuổi 04 tháng đối với lao động nữ; sau đó, cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với lao động nam và 04 tháng đối với lao động nữ”. Thực hiện quy định của Bộ luật Lao động năm 2019 về tuổi nghỉ hưu, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 quy định về tuổi nghỉ hưu, theo đó tại Điều 4 Nghị định này đưa ra bảng lộ trình thực hiện tuổi nghỉ hưu đối với người lao động trong điều kiện bình thường tương ứng với lộ trình tuổi nghỉ hưu quy định tại khoản 2 Điều 169 Bộ luật Lao động năm 2019.

Luật Giáo dục đại học năm 2012 quy định giảng viên có trình độ tiến sĩ, giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư công tác trong cơ sở giáo dục đại học có thể kéo dài thời gian làm việc kể từ khi đủ tuổi nghỉ hưu, nhưng không quy định cụ thể thời gian kéo dài.

Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 không quy định kéo dài thời gian làm việc kể từ khi đủ tuổi nghỉ hưu.

Tại Nghị định số 141/2013/NĐ-CP (thực hiện Luật Giáo dục đại học) và Nghị định số 40/2014/NĐ-CP (thực hiện Luật Khoa học và Công nghệ) đều quy định cụ thể về thời gian kéo dài (10 năm đối với Giáo sư, 07 năm đối với Phó giáo sư và 05 năm đối với Tiến sĩ).

Như vậy, việc kéo dài đối với viên chức lĩnh vực giáo dục, khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ có thời gian dài hơn so với quy định của Bộ luật Lao động năm 2019. Do vậy, để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong việc thực hiện quy định của pháp luật về kéo dài thời

gian công tác, cũng như bảo đảm tương quan trong việc nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với viên chức trong tất cả các ngành, lĩnh vực. Theo đó, Nghị định quy định thống nhất: Việc nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với viên chức không quá 5 năm (60 tháng), tính từ thời điểm viên chức đủ tuổi nghỉ hưu theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu.

+ Về chế độ, chính sách đối với viên chức nghỉ hưu ở tuổi cao hơn:

Nghị định quy định thống nhất trong thời gian thực hiện nghỉ hưu ở tuổi cao hơn, viên chức chỉ làm nhiệm vụ chuyên môn, không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý và không được bảo lưu phụ cấp chức vụ lãnh đạo. Việc quy định như trên bảo đảm nguyên tắc theo quy định của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP (không hưởng phụ cấp chức vụ khi không còn giữ chức vụ quản lý). Ngoài ra, Nghị định quy định trong thời gian thực hiện nghỉ hưu ở tuổi cao hơn, nếu viên chức có nguyện vọng nghỉ làm việc hoặc đơn vị sự nghiệp không còn nhu cầu thì được giải quyết chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật.

- Về trình tự, thủ tục xem xét, nghỉ hưu ở tuổi cao hơn:

+ Thứ nhất: Hàng năm, đơn vị sự nghiệp công lập căn cứ định hướng phát triển, tình hình nhân lực của tổ chức và yêu cầu của vị trí việc làm, thông báo chủ trương, nhu cầu kéo dài thời gian công tác.

+ Thứ hai: Viên chức đáp ứng các điều kiện quy định, có đơn đề nghị được kéo dài thời gian công tác, gửi cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý quyết định kéo dài trước thời điểm nghỉ hưu ít nhất 06 tháng.

+ Thứ ba: Cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý xem xét, đánh giá các điều kiện của viên chức có nguyện vọng được kéo dài thời gian công tác và chủ trương, nhu cầu của đơn vị sự nghiệp công lập để xem xét, quyết định việc kéo dài thời gian công tác, thời gian được kéo dài đối với từng trường hợp viên chức.

+ Thứ tư: Quyết định kéo dài thời gian công tác của viên chức được gửi cho tổ chức, cá nhân có liên quan trước thời điểm nghỉ hưu ít nhất 03 tháng.

**2. Nghị định số 54/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định số 54/2022/NĐ-CP ngày 22/8/2022 của Chính phủ có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2022.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành

Ngày 24/11/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1977/QĐ-TTg phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT, trong đó, có nội dung liên quan đến thủ tục cấp (cấp lại) Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa quy định tại Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ. Theo đó, yêu cầu thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ theo hướng bỏ yêu cầu nộp "01 bản sao có chứng thực (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tài liệu tương đương khác của cơ sở đào tạo" với lý do: thông tin về đăng ký doanh nghiệp có thể tra cứu trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; việc đơn giản hóa này đem lại lợi ích trực tiếp người lao động của doanh nghiệp và doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, thực hiện theo yêu cầu của Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật để thực hiện việc phân cấp trong lĩnh vực đường thủy nội địa. Theo đó, việc phân cấp, phân quyền được thực hiện theo lộ trình gắn với hoàn thiện hệ thống pháp luật đảm bảo đầy đủ, thống nhất, khả thi, ổn định nhằm phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan. Đồng thời, việc phân cấp, phân quyền phải phù hợp với điều kiện, đặc điểm, nguồn lực của từng địa phương để phát huy hiệu quả cao nhất. Thực hiện các mục tiêu cũng như nhiệm vụ, giải pháp theo tinh thần Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, cần thiết phải sửa đổi quy định tại khoản 3 Điều 65 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP theo hướng phân cấp cho địa phương quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trên đường thủy nội địa quốc gia.

Vì những lý do trên, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa là rất cần thiết để đảm bảo yêu cầu triển khai thực hiện Quyết định số 1977/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Mục đích ban hành

+ Hoàn thiện hệ thống pháp luật đảm bảo đầy đủ, đồng bộ, thống nhất nhằm phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền, trách nhiệm giữa Bộ GTVT và UBND cấp tỉnh trong quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa.

+ Hoàn thiện chính sách pháp luật để tăng cường phân cấp cho địa phương thực hiện công tác quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa nhằm phát huy nguồn lực của địa phương để nâng cao hiệu quả công tác quản lý và phát huy hiệu quả cao nhất.

+ Đơn giản hóa thành phần hồ sơ đối với các thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân.

### **c) Nội dung chủ yếu:**

- Bộ cục: Nghị định bao gồm 3 Điều, cụ thể như sau:

Điều 1. Bãi bỏ khoản 2 Điều 11 Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐCP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện .

- Nội dung cơ bản của Nghị định

+ Điều 1: Bãi bỏ khoản 2 Điều 11 Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ để thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ theo tinh thần tại Quyết định số 1977/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Điều 2: Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 65 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa theo hướng quy định cảng vụ thuộc Sở Giao thông vận tải thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành tại tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu của địa phương đối với các cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đã được công bố, cấp phép hoạt động trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có vùng đất, vùng nước vừa trên đường thủy nội địa quốc gia và đường thủy nội địa địa phương, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trong vùng nước cảng biển được Bộ trưởng Bộ GTVT phân cấp theo quy định.



+ Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

### **3. Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2022

Nghị định này thay thế Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải.

- Điều khoản chuyển tiếp

+ Vụ Quản lý doanh nghiệp tiếp tục duy trì hoạt động theo quy định hiện hành cho đến khi Bộ Giao thông vận tải hoàn thành việc tái cơ cấu Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

+ Cục Y tế Giao thông vận tải tiếp tục duy trì hoạt động theo quy định hiện hành cho đến khi Bộ Giao thông vận tải hoàn thành việc bàn giao nguyên trạng các cơ sở y tế thuộc Cục Y tế Giao thông vận tải về địa phương quản lý và Trung tâm Y tế - Môi trường lao động Giao thông vận tải được thành lập theo quy định tại Quyết định số 1922/QĐ-TTg ngày 25/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đường bộ Việt Nam, Cục Đường cao tốc Việt Nam, bảo đảm kế thừa các nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng cục Đường bộ Việt Nam theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên cho đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật có liên quan.

+ Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam tiếp tục duy trì hoạt động theo quy định hiện hành cho đến khi cơ quan có thẩm quyền hoàn thành việc sắp xếp đối với các đơn vị này.

+ Các Cảng vụ Hàng không, Cảng vụ Hàng hải và Cảng vụ Đường thủy nội địa tiếp tục được áp dụng cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định cho đến khi cơ quan có thẩm quyền quyết định thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

Thực tiễn thi hành Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/2/2017 của Chính phủ cho thấy còn có một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện, cụ thể:

- Về nhiệm vụ, quyền hạn: Trong thời gian qua, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành nhiều quy định mới, trong đó có những nội dung liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ GTVT, theo đó một số nhiệm vụ của Bộ GTVT đã được điều chỉnh như quản lý nhà nước về cảng cạn (Bộ luật Hàng hải năm 2015 có hiệu lực từ 01/7/2017), đường sắt (Luật Đường sắt năm 2017),... Những nhiệm vụ này cần được bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, Bộ GTVT được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung nhiệm vụ hoặc có những nhiệm vụ thực tế Bộ đã và đang đảm nhận, nhưng chưa được quy định vào Nghị định như: nhiệm vụ tổ chức rà soát quy hoạch, đánh giá thực hiện quy hoạch ngành quốc gia (Luật Quy hoạch năm 2017); nhiệm vụ của cơ quan chủ quản quản lý các chương trình, dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông (Luật Đầu tư công năm 2019); nhiệm vụ tổ chức cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không, sân bay (Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay)... Do đó, cần cập nhật những nội dung này vào Nghị định mới, làm cơ sở để Bộ GTVT tổ chức thực hiện.

- Về cơ cấu tổ chức: Trong quá trình thực hiện, Bộ GTVT nhận thấy còn một số nội dung về tổ chức bộ máy cần tiếp tục hoàn thiện như:

+ Sắp xếp, tổ chức lại các tổ chức có chức năng, nhiệm vụ, tương đồng; các tổ chức trung gian; các tổ chức không đáp ứng tiêu chí thành lập theo quy định để giảm đầu mối, tinh gọn bộ máy, đảm bảo hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

+ Nghiên cứu quy định duy trì một số tổ chức hiện có trong khoảng thời gian phù hợp để thực hiện việc sắp xếp tổ chức theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc để giải quyết những tồn đọng thuộc chức năng, nhiệm vụ của tổ chức.

+ Bỏ phòng trong vụ để giảm bớt khâu trung gian.

+ Có những tổ chức hiện nay có tên gọi rất dài nên cần nghiên cứu đổi tên cho ngắn gọn nhưng vẫn phản ánh đầy đủ, toàn diện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức.

Từ những lý do trên, việc xây dựng Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải để thay thế Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/2/2017 của Chính phủ là rất cần thiết.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định bao gồm 06 Điều, cụ thể như sau: (1) Điều 1: Vị trí và chức năng; (2) Điều 2: Nhiệm vụ và quyền hạn; (3) Điều 3: Cơ

cấu tổ chức ; (4) Điều 4: Hiệu lực thi hành; (5) Điều 5: Điều khoản chuyển tiếp; (6) Điều 6: Trách nhiệm thi hành.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Điều 1: Vị trí và chức năng: Giữ nguyên như quy định tại Điều 1 Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/2/2017 của Chính phủ

- Điều 2: Nhiệm vụ và quyền hạn

Về cơ bản, Nghị định số 56/2022/NĐ-CP kế thừa những nội dung còn phù hợp trong Nghị định số 12/2017/NĐ-CP, đồng thời có sửa đổi, bổ sung một số nội dung cho thống nhất với quy định hiện hành cũng như tình hình thực tế. Theo đó, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ GTVT gồm 02 nhóm chính:

(1) Nhóm nhiệm vụ, quyền hạn chung: đã thể hiện bao quát các nhiệm vụ (về xây dựng văn bản pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cải cách hành chính, dịch vụ công...) theo quy định tại Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 và Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ.

(2) Nhóm nhiệm vụ cụ thể của Bộ GTVT theo ngành, lĩnh vực, trong đó đã thể hiện nội dung phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ với Bộ, ngành và giữa Bộ, ngành với chính quyền địa phương cấp tỉnh, bảo đảm đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu Bộ trong quản lý nhà nước về lĩnh vực GTVT.

- Điều 3: Cơ cấu tổ chức: Cơ cấu tổ chức của Bộ GTVT tại Nghị định số 56/2022/NĐ-CP đã giảm 04 đầu mối trực thuộc Bộ so với quy định tại Nghị định số 12/2017/NĐ-CP (từ 27 đầu mối xuống còn 23 đầu mối). Trong đó:

+ Hợp nhất Vụ Khoa học - Công nghệ với Vụ Môi trường thành Vụ Khoa học – Công nghệ và Môi trường.

+ Tổ chức lại 03 Vụ: Kết cấu hạ tầng giao thông, Vận tải, An toàn giao thông thành 02 Vụ, theo đó giải thể Vụ An toàn giao thông.

+ Sáp nhập Vụ Đối tác công - tư vào Vụ Kế hoạch - Đầu tư.

+ Tổ chức lại Tổng cục Đường bộ Việt Nam thành Cục Đường bộ Việt Nam và Cục Đường cao tốc Việt Nam.

+ Chuyển Vụ Quản lý doanh nghiệp và Cục Y tế GTVT vào điều khoản chuyển tiếp.

Ngoài ra, bỏ Phòng Thống kê - Tổng hợp thuộc Vụ Kế hoạch - Đầu tư (không còn phòng trong Vụ thuộc Bộ).

- Điều 4. Hiệu lực thi hành

- Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

- Điều 6. Trách nhiệm thi hành.

#### **4. Nghị định số 57/2022/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 8 năm 2022. Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất; Nghị định số 60/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

#### **b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành

Cơ sở pháp lý: Trước tình hình phức tạp và gia tăng sự lạm dụng các chất ma túy tổng hợp mới xuất hiện ở hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ, tại các phiên họp thường niên của Ủy ban kiểm soát ma túy --Liên hợp quốc, các nước thành viên đã thống nhất đưa một số chất ma túy tổng hợp và tiền chất mới vào Danh mục kiểm soát quốc tế. Với trách nhiệm là quốc gia thành viên tham gia 3 Công ước quốc tế về phòng, chống ma túy của Liên hợp quốc, Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý phải kiểm soát các chất này.

Luật Phòng, chống ma túy năm 2021 có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 đã sửa đổi và bổ sung nhiều điểm mới so với Luật Phòng chống ma túy năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2008. Vì vậy, các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn, quy định chi tiết Luật phải được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp, thống nhất.

Cơ sở thực tiễn: Tại Việt Nam, tình hình ma túy diễn biến phức tạp, các chất ma túy tổng hợp ngày càng bị lạm dụng và có chiều hướng gia tăng. Thời gian qua, tại một số địa bàn ở nước ta đã xuất hiện một số chất gây nghiện, chất hướng thần mới có tác hại như các chất ma túy và bị lạm dụng vào mục đích bất hợp pháp nhưng chưa được quy định trong danh mục kiểm soát dẫn đến thiếu căn cứ pháp lý để xử lý mặc dù chúng đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng.

Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trong thời gian tới, Bộ Công an đã chủ trì phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và các đơn vị liên quan xây dựng dự thảo Nghị

định quy định các Danh mục chất ma túy và tiền chất (sau đây viết tắt là dự thảo Nghị định).

- Mục đích ban hành

Việc xây dựng Nghị định nhằm thay thế Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 60/2020/NĐ-CP ngày 29/5/2020 là để triển khai thực hiện hiệu quả Luật Phòng, chống ma túy năm 2021; đồng thời, kịp thời bổ sung vào danh mục quản lý những chất gây nghiện, chất hướng thần, tiền chất mới đã được kiểm soát quốc tế theo 3 Công ước của Liên hợp quốc và những chất gây nghiện, chất hướng thần có tác dụng tương tự chất ma túy đang bị lạm dụng tại Việt Nam đã được cơ quan chức năng thu giữ, giám định. Các danh mục được cập nhật để đảm bảo sự kiểm soát của cơ quan quản lý nhà nước, nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm ma túy, đồng thời đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng trong một số lĩnh vực để phát triển kinh tế, xã hội.

**c) Nội dung chủ yếu:**

Nghị định gồm có 03 điều quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất; trách nhiệm thực và hiệu lực thi hành.

Ban hành kèm theo Nghị định này các danh mục chất ma túy và tiền chất sau đây:

Danh mục I: Các chất ma túy tuyệt đối cấm sử dụng trong y học và đời sống xã hội; việc sử dụng các chất này trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, điều tra tội phạm theo quy định đặc biệt của cơ quan có thẩm quyền.

Danh mục II: Các chất ma túy được sử dụng hạn chế trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, điều tra tội phạm hoặc trong lĩnh vực y tế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Danh mục III: Các chất ma túy được sử dụng trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, điều tra tội phạm hoặc trong lĩnh vực y tế, thú y theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Danh mục IV: Các tiền chất (IVA: Các tiền chất thiết yếu, tham gia vào cấu trúc chất ma túy; IVB: Các tiền chất là hóa chất, dung môi, chất xúc tác dùng trong quá trình sản xuất chất ma túy).

**5. Nghị định số 58/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2022 và thay thế Nghị định số 12/2012/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

Điều khoản chuyên tiếp (Điều 28) Nghị định quy định:

“1. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các loại Giấy đăng ký đã được cấp theo Nghị định số 12/2012/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tiếp tục có giá trị cho tới khi hết hạn.

2. Giấy đăng ký lập Văn phòng dự án đã được cấp theo quy định tại Nghị định số 12/2012/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài được tiếp tục sửa đổi, bổ sung, cấp lại theo quy định tại Nghị định nêu trên cho đến khi hết hạn và sau đó được xem xét chuyển đổi sang hình thức Giấy đăng ký hoạt động hoặc Giấy đăng ký lập Văn phòng đại diện theo quy định tại Nghị định này.”

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

Hiện tại, gần 500 tổ chức phi chính phủ nước ngoài (PCPNN) đăng ký hoạt động tại Việt Nam. Viện trợ PCPNN được triển khai trên 63 tỉnh/ thành phố, trong tất cả các lĩnh vực từ y tế, giáo dục, phát triển kinh tế, hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường... đến xây dựng chính sách và thực thi pháp luật. Hầu hết các tổ chức PCPNN chấp hành tốt quy định pháp luật Việt Nam, thực hiện đầy đủ các cam kết với chính quyền, địa phương và góp phần triển khai những chương trình, dự án, phi dự án hữu ích với mục đích nhân đạo, hỗ trợ phát triển.

Tuy nhiên, công tác đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức PCPNN theo quy định tại Nghị định 12 (Nghị định cũ) đã bộc lộ một số bất cập, cụ thể như sau:

- Nghị định 12 và Thông tư số 05/2012/TT-BNG ngày 12/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn thi hành Nghị định 12 có những quy định không còn phù hợp với thực tiễn, nhất là trong bối cảnh đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin.

- Cơ chế quản lý nhà nước đối với hoạt động PCPNN còn phân tán, thiếu đồng bộ; mỗi địa phương có sự phân công cơ quan quản lý khác nhau phụ trách mảng công tác PCPNN; sự phối hợp công tác giữa các cơ quan trung ương, giữa trung ương với địa phương chưa thực sự chặt chẽ, hiệu quả.

- Phạm vi, hình thức hoạt động của các tổ chức PCPNN được mở rộng hơn. Một vài tổ chức có vi phạm về địa bàn và lĩnh vực hoạt động, có trường hợp tác động đến xây dựng chính sách và luật pháp của ta, đặt ra vấn đề an ninh chính trị cần được quan tâm.

- Chủ trương, đường lối của Đảng (Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 24/1/2003, Kết luận của Ban Bí thư số 98-KL/TW ngày 22/6/2014 về công tác PCPNN) và quy định mới của pháp luật đòi hỏi sự rà soát lại cơ chế quản lý công tác PCPNN trong tình hình mới.

Tình hình trên đặt ra nhu cầu cần thiết ban hành Nghị định 58.

### **c) Nội dung chủ yếu:**

- Nghị định 58 gồm 07 Chương, 29 Điều cụ thể như sau:

Chương I: “Quy định chung” (Điều 1 đến Điều 6) quy định phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, chính sách của Chính phủ Việt Nam đối với các tổ chức PCPNN, các hành vi bị cấm và cơ sở dữ liệu về các tổ chức PCPNN.

+ Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định việc đăng ký hoạt động của các tổ chức PCPNN tại Việt Nam và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc cấp Giấy đăng ký, quản lý hoạt động của các tổ chức PCPNN.

+ Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với: (i) các tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động hỗ trợ phát triển, viện trợ nhân đạo không vì mục đích lợi nhuận và các mục đích khác tại Việt Nam; và (ii) các cơ quan, tổ chức liên quan ở trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan đối tác Việt Nam.

Chương II: “Thẩm quyền cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đình chỉ, chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy đăng ký, địa bàn và lĩnh vực hoạt động của các tổ chức PCPNN, thời hạn của Giấy đăng ký” (Điều 7 đến Điều 9).

Chương III: “Điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy đăng ký” (Điều 10 đến Điều 17) quy định điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy đăng ký hoạt động và Giấy đăng ký lập Văn phòng đại diện của các tổ chức PCPNN.

Chương IV: “Đình chỉ, chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy đăng ký đối với các tổ chức PCPNN” (Điều 18 và Điều 19) quy định về nội dung và trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động, chấm dứt hoạt động và các biện pháp khác.

Chương V: “Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức PCPNN” (Điều 20 và Điều 21).

Chương VI: “Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan và tổ chức liên quan” (Điều 22 đến Điều 26) quy định trách nhiệm của Bộ Ngoại giao, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Ủy ban công tác về các tổ chức PCPNN và các cơ quan đối tác Việt Nam.

Chương VII: “Điều khoản thi hành” (Điều 27 đến Điều 29) quy định hiệu lực thi hành, việc chuyển tiếp đối với các loại Giấy đăng ký và trách nhiệm thi hành của các cơ quan liên quan.

- Những điểm mới của Nghị định 58:

+ Bỏ quy trình hai bước trong đăng ký và triển khai hoạt động (đăng ký hoạt động sau đó đăng ký thành lập Văn phòng dự án hoặc Văn phòng đại diện). Các tổ chức PCPNN được đăng ký hoạt động hoặc đăng ký thành lập Văn phòng đại diện với điều kiện giản tiện.

+ Đơn giản hoá và rút ngắn thời hạn xử lý thủ tục cấp, gia hạn Giấy đăng ký xuống còn 30 ngày làm việc, thời hạn xử lý thủ tục sửa đổi, bổ sung, cấp lại xuống còn 25 ngày làm việc, giảm đáng kể so với quy định tại Nghị định 12 lần lượt là 45 và 30 ngày làm việc.

+ Quy định thống nhất thông tin trong đơn đề nghị đối với các loại thủ tục cấp, gia hạn; rút gọn thông tin trong đơn đề nghị đối với các loại thủ tục về sửa đổi, bổ sung, cấp lại giúp đơn giản hoá thủ tục hành chính và minh bạch hoá các yêu cầu về thông tin.

+ Quy định về định nghĩa, cách thức, mục tiêu, nguyên tắc và nội dung khung về xây dựng và vận hành “Cơ sở dữ liệu về các tổ chức PCPNN”, cho phép các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cơ quan thường trực Ủy ban công tác về các tổ chức PCPNN và các tổ chức PCPNN, sau khi được cấp mã số và tài khoản định danh sẽ truy cập để xử lý thông tin theo chức năng, quyền hạn và trách nhiệm của mình.

+ Phân định nhiệm vụ đăng ký hoạt động của các tổ chức PCPNN và trách nhiệm quản lý hoạt động của các cơ quan quản lý có thẩm quyền trong phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

+ Điều chỉnh, bổ sung các biện pháp quản lý hành chính nhà nước và các chế tài tương ứng để bảo đảm việc thực hiện quy định pháp luật của các tổ chức PCPNN.



+ Bổ sung quy định về nội dung thẩm định và phân định trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong giải quyết hồ sơ, thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại tố cáo, bảo đảm không chồng chéo, không có khoảng trống trong quản lý.

+ Bổ sung quy định yêu cầu các tổ chức PCPNN mở và sử dụng tài khoản tại ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam; mọi hoạt động chuyển, nhận tiền và giải ngân cho các chương trình, dự án, phi dự án phải được thực hiện thông qua tài khoản ngân hàng, tạo công cụ quản lý về tài chính và bảo đảm công khai, minh bạch.

+ Các tổ chức PCPNN được linh hoạt lựa chọn hình thức đăng ký hoạt động giữa Giấy đăng ký hoạt động và Giấy đăng ký lập Văn phòng đại diện tùy theo nhu cầu và quy mô của tổ chức, dự án với thời gian xử lý Giấy đăng ký được rút ngắn và yêu cầu thông tin rút gọn.

+ Các tổ chức PCPNN được hưởng quyền và lợi ích hợp pháp, được khen thưởng phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

- Danh mục phụ lục kèm theo:

Mẫu số 01: Mẫu Giấy đăng ký hoạt động tại Việt Nam của các tổ chức PCPNN.

Mẫu số 02: Mẫu Giấy đăng ký lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của các tổ chức PCPNN.

Mẫu số 03a: Mẫu Đơn đề nghị cấp đăng ký, gia hạn Giấy đăng ký hoạt động và Giấy đăng ký lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức PCPNN.

Mẫu số 03: Mẫu Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy đăng ký hoạt động và Giấy đăng ký lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức PCPNN.

Mẫu số 04: Mẫu Báo cáo về công tác quản lý hoạt động viện trợ PCPNN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Mẫu số 05: Mẫu Báo cáo về tình hình triển khai các hoạt động chương trình, dự án, phi dự án hỗ trợ phát triển và viện trợ nhân đạo tại Việt Nam của các tổ chức PCPNN.

Mẫu số 06: Mẫu báo cáo về tình hình đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức PCPNN của Bộ Ngoại giao.

Mẫu số 07: Mẫu báo cáo về tình hình công tác PCPNN của Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

**6. Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét,**

**công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025**

**a) Hiệu lực thi hành:** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 8 năm 2022.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

+ Căn cứ pháp lý

Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội khoá XV về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021.

Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025.

Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

Quyết định số 35/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 25/3/2022 của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Phạm Bình Minh, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG về việc ban hành Chương trình công tác năm 2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG giai đoạn 2021- 2025. Trong đó đã giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan Trung ương có liên quan và các địa phương xây dựng “Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025”.

#### + Căn cứ thực tiễn

Để có cơ sở pháp lý triển khai thực hiện đánh giá, xét công nhận địa phương đạt chuẩn NTM, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Quyết định: số 372/QĐ-TTg ngày 14/3/2014 về việc xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn NTM (áp dụng cho giai đoạn 2010-2015); số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 và số 1274/QĐ-TTg ngày 19/8/2020 về ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM đối với các cấp xã, huyện, tỉnh (áp dụng cho giai đoạn 2016-2020). Trong đó, đã quy định, hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ các bước tiến hành trong quy trình đánh giá, xét công nhận, tạo thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan triển khai thực hiện theo trình tự và mẫu biểu đồng bộ; đồng thời, đã bổ sung các yêu cầu bắt buộc về không có nợ đọng xây dựng cơ bản và kiến nghị Mặt trận Tổ quốc tổ chức lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân trong quá trình xét công nhận địa phương đạt chuẩn NTM.

Nhìn chung, các địa phương phản ánh các quy định và quy trình hiện hành về cơ bản là phù hợp, vừa đảm bảo tính minh bạch, đơn giản nhưng vẫn chặt chẽ, nghiêm túc và được sự đồng thuận của xã hội. Thực hiện quy định tại các Quyết định trên của Thủ tướng Chính phủ, tính đến tháng 4/2022, cả nước có: 5.706 xã (69,4%) đạt chuẩn NTM, trong đó có 663 xã đạt chuẩn NTM nâng cao và 71 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; 232 đơn vị cấp huyện (34,9%) đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; có 05 tỉnh (Nam Định, Đồng Nai, Hưng Yên, Hà Nam, Hải Dương) đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

Đối với giai đoạn 2021-2025, để các cơ quan, địa phương liên quan có căn cứ pháp lý triển khai thực hiện Quyết định số 35/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 25/3/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025. Bên cạnh đó, Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2021-2025 có nhiều nội

dung, tiêu chí được điều chỉnh, bổ sung mới, nên việc đánh giá, xét công nhận địa phương đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM cần có sự điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Mục đích ban hành

Việc quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận nhằm đảm bảo thực hiện xét, công nhận và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2021-2025 công khai, minh bạch, dân chủ, khách quan, đúng đối tượng, đúng quy định của pháp luật; làm căn cứ pháp lý cho các cơ quan, địa phương có liên quan triển khai thực hiện, góp phần nâng cao chất lượng đạt chuẩn, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, đảm bảo hiệu quả, bền vững Chương trình xây dựng nông thôn mới.

**c) Nội dung chủ yếu:**

- Quyết định bao gồm 3 Điều và Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

+ Quy định này quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận: Xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới (viết tắt là NTM), đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (gọi chung là địa phương đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu); thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (gọi chung là địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM) giai đoạn 2021 - 2025.

+ Quy định này áp dụng đối với: Xã; huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh (gọi chung là cấp huyện); tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) trong phạm vi cả nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (viết tắt là Chương trình MTQG) xây dựng NTM; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM.

- Các quy định chính của Quy định:

+ Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

+ Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

- + Điều 3. Thẩm quyền công nhận, thu hồi quyết định công nhận
- + Điều 4. Điều kiện công nhận, thu hồi quyết định công nhận
- + Điều 5. Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến
- + Điều 6. Hoàn thiện hồ sơ
- + Điều 7. Tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến
- + Điều 8. Hoàn thiện hồ sơ
- + Điều 9. Tổ chức thẩm định, công nhận
- + Điều 10. Công bố
- + Điều 11. Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến
- + Điều 12. Hoàn thiện hồ sơ
- + Điều 13. Tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến
- + Điều 14. Hoàn thiện hồ sơ
- + Điều 15. Tổ chức thẩm định, công nhận
- + Điều 16. Công bố
- + Điều 17. Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến
- + Điều 18. Hoàn thiện hồ sơ
- + Điều 19. Tổ chức thẩm định, công nhận
- + Điều 20. Công bố
- + Điều 21. Xét, thu hồi quyết định công nhận
- + Điều 22. Không thực hiện xét, thu hồi công nhận
- + Điều 23. Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến
- + Điều 24. Hoàn thiện hồ sơ
- + Điều 25. Tổ chức thẩm định, thu hồi quyết định công nhận
- + Điều 26. Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến
- + Điều 27. Hoàn thiện hồ sơ
- + Điều 28. Tổ chức thẩm định, thu hồi quyết định công nhận
- + Điều 29. Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến
- + Điều 30. Hoàn thiện hồ sơ
- + Điều 31. Tổ chức thẩm định, thu hồi quyết định công nhận
- + Điều 32. Khen thưởng, kinh phí
- + Điều 33. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 8 năm 2022, Bộ Tư pháp xin thông báo./.

***Nơi nhận:***

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Báo Điện tử Chính phủ;
- Cục CNTT Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TT).

**TL. BỘ TRƯỞNG  
CHÁNH VĂN PHÒNG**

**Nguyễn Quốc Hoàn**